

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN CAO SU  
TÂY NINH**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
CAO SU TÂY NINH  
DN: C=VN, S=Tây Ninh, L=Gò Dầu,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY  
NINH,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
3900242776  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2019-02-01 13:34:27  
Foxit Reader Version: 9.0.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

*(Đã được kiểm toán)*



MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2 - 4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

5 - 6

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

7 - 8

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

9

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

10

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

11 - 41

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh, tên giao dịch quốc tế Tay Ninh Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là TANIRUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

| Stt | Tên cổ đông                          | Số vốn góp             | Số cổ phần        | Tỷ lệ vốn góp |
|-----|--------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------|
| 01  | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 180.000.000.000        | 18.000.000        | 60,00%        |
| 02  | Các cổ đông khác                     | 111.250.000.000        | 11.125.000        | 37,08%        |
| 03  | Cổ phiếu quỹ                         | 8.750.000.000          | 875.000           | 2,92%         |
|     | <b>Cộng</b>                          | <b>300.000.000.000</b> | <b>30.000.000</b> | <b>100%</b>   |

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0276.3.853606 - 0276-3.853232

Fax: 0276-3.853608

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|     |                   |            |
|-----|-------------------|------------|
| Ông | Trần Công Kha     | Chủ tịch   |
| Ông | Lê Văn Chành      | Thành viên |
| Ông | Trương Văn Minh   | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Thái Bình  | Thành viên |
| Ông | Võ Trần Minh Đăng | Thành viên |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|     |                   |            |
|-----|-------------------|------------|
| Bà  | Đỗ Thị Thanh Vân  | Trưởng ban |
| Ông | Bùi Thanh Tâm     | Thành viên |
| Bà  | Khúc Thị Mỹ Trinh | Thành viên |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|     |                 |                   |
|-----|-----------------|-------------------|
| Ông | Lê Văn Chành    | Tổng Giám đốc     |
| Ông | Trương Văn Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Văn Hạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Hồ Ngọc Tùng    | Phó Tổng Giám đốc |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty là 119.956.621.717 đồng (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là 144.812.635.216 đồng).

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Văn Chanh đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

**Lê Văn Chanh**

**Tổng Giám đốc**

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 01 năm 2018

Số: /BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 25 tháng 01 năm 2019 từ trang 07 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**NGÔ QUANG TIỀN**  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 –  
2018 - 126 - 1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**  
*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019*

**ĐẶNG NGỌC KHÁNH**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 –  
2019 - 126 - 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1)                                             | (2)        | (3)         | (4)                      | (5)                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>453.703.469.347</b>   | <b>421.831.932.829</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>180.633.687.675</b>   | <b>114.240.495.495</b>   |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 14.432.103.175           | 17.740.495.495           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 166.201.584.500          | 96.500.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>190.912.486.972</b>   | <b>199.516.334.903</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.02        | 9.232.544.639            | 23.089.792.130           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.03        | 174.940.126.509          | 171.095.999.259          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.04        | 7.021.693.824            | 5.612.421.514            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        | V.05        | (281.878.000)            | (281.878.000)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>V.06</b> | <b>52.453.985.685</b>    | <b>79.709.194.929</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 52.453.985.685           | 79.913.130.523           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | 0                        | (203.935.594)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>29.703.309.015</b>    | <b>28.365.907.502</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.07        | 87.865.037               | 28.941.435               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 29.604.410.350           | 28.325.932.439           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V.08        | 11.033.628               | 11.033.628               |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1.482.832.234.535</b> | <b>1.410.703.255.148</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>1.782.660.000</b>     | <b>1.745.800.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.04        | 1.782.660.000            | 1.745.800.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>239.442.327.221</b>   | <b>249.953.861.540</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.09        | 237.717.232.643          | 247.921.500.146          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 494.042.657.087          | 497.512.084.050          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (256.325.424.444)        | (249.590.583.904)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 1.725.094.578            | 2.032.361.394            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 3.315.658.415            | 3.306.540.415            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (1.590.563.837)          | (1.274.179.021)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>1.037.102.194.613</b> | <b>975.411.121.019</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 1.037.102.194.613        | 975.411.121.019          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V.12</b> | <b>172.367.724.970</b>   | <b>174.844.457.135</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 37.227.950.215           | 76.591.146.196           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 143.332.180.950          | 106.380.330.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (8.192.406.195)          | (8.127.019.061)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>32.137.327.731</b>    | <b>8.748.015.454</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.07        | 32.137.327.731           | 8.748.015.454            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>1.936.535.703.882</b> | <b>1.832.535.187.977</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1)                                            | (2)        | (3)         | (4)                      | (5)                      |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>395.214.660.483</b>   | <b>286.341.492.629</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>150.275.910.483</b>   | <b>108.731.482.806</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.13        | 6.798.915.306            | 6.362.735.450            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.14        | 7.303.964.230            | 10.039.477.207           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.08        | 10.571.464.066           | 10.767.570.816           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 58.920.885.798           | 63.087.374.021           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.15        | 2.556.032.805            | 5.364.442.009            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.16        | 46.706.096.007           | 1.871.078.009            |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 17.418.552.271           | 11.238.805.294           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>244.938.750.000</b>   | <b>177.610.009.823</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.17        | 244.938.750.000          | 177.592.960.000          |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        | V.18        | 0                        | 17.049.823               |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>1.541.321.043.399</b> | <b>1.546.193.695.348</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.19        | <b>1.541.321.043.399</b> | <b>1.546.193.695.348</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | 0                        | 0                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (43.777.986.793)         | (43.777.986.793)         |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | 66.899.789.787           | 48.188.483.921           |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 1.122.657.895.016        | 1.079.742.477.298        |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 95.541.345.389           | 162.040.720.922          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 19.272.223.672           | 17.228.085.706           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 76.269.121.717           | 144.812.635.216          |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 0                        | 0                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | 0                        | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400+400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>1.936.535.703.882</b> | <b>1.832.535.187.977</b> |



Người lập biểu  
 Đặng Thị Bông  
 Tây Ninh, Việt Nam  
 Ngày 25 tháng 01 năm 2019



KT. Kế toán trưởng  
 Trần Thị Tô Anh



Tổng Giám đốc  
 Lê Văn Chành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                               | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| (1)                                                    | (2)   | (3)         | (4)             | (5)             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.01       | 354.457.057.912 | 405.340.996.937 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.02       | 1.358.822.000   | 0               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    | VI.03       | 353.098.235.912 | 405.340.996.937 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.04       | 295.075.662.463 | 290.200.885.957 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 58.022.573.449  | 115.140.110.980 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.05       | 9.123.769.471   | 4.982.528.670   |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.06       | 84.983.117      | 1.586.984.283   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 23    |             | 0               | 1.039.871.098   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | 1.610.190.063   | 1.739.903.346   |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.07       | 3.989.688.311   | 4.270.595.984   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.08       | 24.555.330.595  | 28.831.157.602  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 40.126.530.960  | 87.173.805.127  |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.09       | 106.430.507.541 | 84.375.326.192  |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.10       | 1.622.128.650   | 1.252.097.142   |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 104.808.378.891 | 83.123.229.050  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 144.934.909.851 | 170.297.034.177 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    | VI.11       | 24.978.288.134  | 25.488.934.129  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52    |             | 0               | (4.535.168)     |
| 18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | 119.956.621.717 | 144.812.635.216 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | 119.956.621.717 | 144.812.635.216 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | 0               | 0               |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.12       | 4.119           | 4.972           |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.12       | 4.119           | 4.972           |



Người lập biểu  
 Đặng Thị Bông  
 Tây Ninh, Việt Nam  
 Ngày 25 tháng 01 năm 2019



KT. Kế toán trưởng  
 Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc  
 Lê Văn Chành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2018**  
 Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Năm nay           | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| (1)                                                                                              | (2)   | (3)               | (4)               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | 144.934.909.851   | 170.297.034.177   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       | (94.109.996.804)  | (61.108.345.083)  |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02    | 19.512.145.948    | 19.889.405.606    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | (138.548.460)     | (325.889.967)     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | (320.137.630)     | (10.793.298)      |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                     | 05    | (113.163.456.662) | (81.700.938.522)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 0                 | 1.039.871.098     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 50.824.913.047    | 109.188.689.094   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | 8.566.987.931     | (19.509.626.788)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 27.459.144.838    | (30.855.628.069)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 9.757.461.131     | 6.296.797.905     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | (23.448.235.879)  | (7.902.570.873)   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | 0                 | (1.039.871.098)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (25.772.941.607)  | (16.997.238.223)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    | 30.624.053.075    | 32.222.895.502    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | (37.431.064.450)  | (44.588.201.479)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | 40.580.318.086    | 26.815.245.971    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |                   |                   |
| 1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                                | 21    | (86.470.253.520)  | (76.549.363.555)  |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                             | 22    | 107.471.638.543   | 60.101.187.038    |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 8.245.703.310     | 7.073.996.767     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | 29.247.088.333    | (9.374.179.750)   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    | 62.851.896.000    | 159.444.075.000   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | 0                 | (155.722.050.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    | (66.290.598.505)  | (43.140.400.275)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | (3.438.702.505)   | (39.418.375.275)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                  | 50    | 66.388.703.914    | (21.977.309.054)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                 | 60    | 114.240.495.495   | 136.193.509.870   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    | 4.488.266         | 24.294.679        |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                                | 70    | 180.633.687.675   | 114.240.495.495   |

Người lập biểu  
 Đặng Thị Bông  
 Tây Ninh, Việt Nam  
 Ngày 25 tháng 01 năm 2019

KT. Kế toán trưởng  
 Trần Thị Tố Anh

Tổng Giám đốc  
 Lê Văn Chành



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2018**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đang ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0276.3853606 - 3853232

Fax: 0276.3853608

Email: ctestn@gmail.com

Website: <http://taniruco.vn/>

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Chành - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290288403 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/09/2011; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

**05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## 06. Cấu trúc doanh nghiệp

**Đơn vị trực thuộc:** Cho năm 2018 và tại ngày 31/12/2018, Công ty có sáu (06) đơn vị trực thuộc như sau:

| Stt | Tên đơn vị                   | Địa chỉ                                             |
|-----|------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1   | Cơ quan Công ty              | Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh        |
| 2   | Xí nghiệp Cơ khí Chế biến    | Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh        |
| 3   | Nông trường Cao su Gò Dầu    | Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh         |
| 4   | Nông trường Cao su Cầu Khởi  | Xã Cầu Khởi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh |
| 5   | Nông trường Cao su Bến Cui   | Xã Bến Cui - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh  |
| 6   | Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ | Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh        |
| 7   | Trung tâm Y tế               | Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh         |

**Công ty con:** Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm

| Tên Công ty                                    | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                      |
|------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|-------------------------------------------------|
| Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su | Vương quốc Campuchia       | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su |

**Công ty liên kết:** Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31/12/2018 gồm:

| Tên công ty liên kết                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh | Tỉnh Tây Ninh              | 49,00%        | 49,00%           | Chế biến gỗ                |

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 01. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **03. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

- a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
  - Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
  - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
  - Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
  - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **2. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su lập bằng đồng Đôla Mỹ được chuyển đổi theo Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam tại ngày 31/12/2018. Trong đó:

- Các khoản mục tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ và nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn công bố tại thời điểm ngày 31/12/2018 lần lượt là 23.160 VND/USD và 23.250 VND/USD.
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được chuyển quy đổi sang Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân VND/USD năm 2018 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn là 23.048 VND/USD.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh khi chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Công ty và phản ánh trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của Công ty khi Công ty kết thúc quá trình đầu tư xây dựng hoặc khi Công ty chấm dứt hoạt động, thanh lý.
- Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo đúng tỷ giá ghi sổ kế toán của Công ty mẹ.

### 03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

### 04. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, Công ty liên kết sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

#### Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

#### 06. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

#### 07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

##### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

14-11-2018  
CY  
100%  
IN  
H C  
AM  
-T-

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

|                          |             |                   |             |
|--------------------------|-------------|-------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm | Phần mềm kế toán  | 03 - 05 năm |
| • Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm | Phần mềm quản lý  | 03 - 05 năm |
| • Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm | Quyền sử dụng đất | 42 năm      |
| • Thiết bị vận phòng     | 03 - 08 năm |                   |             |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

| <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> | <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> |
|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| Năm thứ 1            | 2,50                      | Năm thứ 11           | 7,00                      |
| Năm thứ 2            | 2,80                      | Năm thứ 12           | 6,60                      |
| Năm thứ 3            | 3,50                      | Năm thứ 13           | 6,20                      |
| Năm thứ 4            | 4,40                      | Năm thứ 14           | 5,90                      |
| Năm thứ 5            | 4,80                      | Năm thứ 15           | 5,50                      |
| Năm thứ 6            | 5,40                      | Năm thứ 16           | 5,40                      |
| Năm thứ 7            | 5,40                      | Năm thứ 17           | 5,00                      |
| Năm thứ 8            | 5,10                      | Năm thứ 18           | 5,50                      |
| Năm thứ 9            | 5,10                      | Năm thứ 19           | 5,20                      |
| Năm thứ 10           | 5,00                      |                      |                           |

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

**09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### **10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

## **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

### **Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **a. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

|                                               | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|-----------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                               | <b>Cuối năm</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| <b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> |                         |                        |
| Tiền mặt                                      | 687.162.478             | 825.862.069            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn               | 13.744.940.697          | 16.914.633.426         |
| Các khoản tương đương tiền                    | 166.201.584.500         | 96.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>180.633.687.675</b>  | <b>114.240.495.495</b> |

Tại ngày 31/12/2018, Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

| <b>02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>            | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>        |
|--------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>             | <b>507.895.973</b>   | <b>5.032.799.127</b>  |
| Cửa Hàng xăng dầu                                      | 447.609.520          | 281.878.000           |
| EDGEPOINT GROUP                                        | 0                    | 4.356.737.376         |
| Khách hàng khác                                        | 60.286.453           | 394.183.751           |
| <b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>8.724.648.666</b> | <b>18.056.993.003</b> |
| Cty Cổ Phần VRG Khải Hoàn                              | 1.916.617.500        | 7.150.500.000         |
| Tập đoàn Công nghiệp Cap su Việt Nam - CTCP            | 6.350.758.666        | 10.671.642.503        |
| Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh                    | 457.272.500          | 234.850.500           |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>9.232.544.639</b> | <b>23.089.792.130</b> |

  

| <b>03. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>            | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Trả trước cho người bán</b>                      | <b>174.940.126.509</b> | <b>171.095.999.259</b> |
| Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia                  | 2.385.000.000          | 2.385.000.000          |
| Nguyễn Văn Nghĩa                                       | 428.000.000            | 0                      |
| Công ty TNHH XD Thuận Thành Công                       | 291.518.730            | 1.880.979.978          |
| Công ty TNHH Best Royal (1)                            | 167.951.919.600        | 164.434.791.750        |
| Envirotech Service Co., Ltd                            | 1.134.480.094          | 1.110.722.631          |
| Doanh nghiệp MLP Electricity                           | 1.788.878.400          | 0                      |
| VIHO Co.,Ltd                                           | 352.587.840            | 0                      |
| Nguyễn Tôn Trọng                                       | 277.118.145            | 304.000.000            |
| Nguyễn Thị Thúy Kiều                                   | 185.000.000            | 0                      |
| Các đối tượng khác                                     | 145.623.700            | 980.504.900            |
| <b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>174.940.126.509</b> | <b>171.095.999.259</b> |

(1) Khoản tạm ứng cho Công ty TNHH Best Royal theo Hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT - TNSR ngày 28/04/2014 và HĐ số: 31/2015/HĐKT-TNSR V/v sang nhượng đất sạch trồng cao su năm 2014, 2015 giữa Công ty TNHH Phát triển cao su Tây Ninh - Siêm Riệp (Bên A) và Công ty Best Royal (Bên B). Theo các điều khoản trong hợp đồng, hai bên thống nhất rằng bên B sẽ chuyển nhượng dự án Best Royal theo hình thức bên A sẽ mua lại toàn bộ quyền sở hữu của Công ty Best Royal. Tuy nhiên, hiện nay bên B đang hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu theo các quy định của Luật pháp Vương quốc Campuchia. Để bên A có thể đầu tư vào dự án đúng theo đúng tiến độ, hai bên thống nhất lập Hợp đồng hợp tác trồng cao su trong dự án Best Royal với các điều khoản chi tiết như sau:

- Bên A sẽ bỏ vốn đầu tư trồng mới trên diện tích đất trồng được cao su theo đánh giá phân hạng của Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam, chi phí chăm sóc vườn cây đến khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng;

- Nội dung 1: Giá trị bên A ứng cho bên B chi phí sang nhượng (trước khi hoàn tất thủ tục sang nhượng) sẽ được tính vào phần vốn góp đầu tư cho Công ty Best Royal. Tổng giá trị tạm ứng đến hết ngày 31/12/2018 là 97,115,367,000 VNĐ, tương ứng với 89.12% giá trị hợp đồng, được gia hạn đến hết ngày 31/3/2018 để công ty Best Royal hoàn thành thủ tục pháp lý.

- Nội dung 2: Phần tạm ứng theo HĐ số: 30/2015/HĐKT-TNSR ngày 26/10/2015 V/v sang nhượng vườn cây 2013 tại công ty Best Royal với tổng tạm ứng là 2,973,600.00 USD tương đương 67,500,720,000 VNĐ tỷ lệ 89.51% giá trị hợp đồng, trong phần tạm ứng đã có 150.000 USD tương đương 3,405,000,000 VNĐ cần trừ công nợ Hợp đồng vay không lãi suất của công ty ĐT & PT Đông Bắc theo sự thống nhất của Ban Lãnh đạo căn cứ vào Biên bản ngày 10 tháng 6 năm 2016 của 02 Bên V/v giải quyết cho vay 150.000 USD, được gia hạn đến 31/12/2018.

Đến hết ngày 31/12/2018, thủ tục về hồ sơ pháp lý vẫn chưa được Công ty Best Royal hoàn thiện để bàn giao dự án cho Công ty TNHH Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su.

| 04. Khoản phải thu khác                              | Cuối năm             |          | Đầu năm              |          |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                      | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                   | <b>7.021.693.824</b> | <b>0</b> | <b>5.612.421.514</b> | <b>0</b> |
| - Tạm ứng                                            | 321.714.595          | 0        | 230.885.575          | 0        |
| Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay                  | 319.017.028          | 0        | 223.679.167          | 0        |
| Phải thu về các khoản bảo hiểm và Kinh phí công đoàn | 123.237.250          | 0        | 74.502.469           | 0        |
| Phải thu thuế TNCN                                   | 2.818.244.902        | 0        | 1.761.849.563        | 0        |
| - Phải thu về thuế chi hộ Công ty Best Royal         | 3.316.409.633        | 0        | 3.096.737.902        | 0        |
| Các khoản chi hộ khác                                | 36.573.271           | 0        | 0                    | 0        |
| Phải thu khác ngắn hạn                               | 86.497.145           | 0        | 224.766.838          | 0        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                    | <b>1.782.660.000</b> | <b>0</b> | <b>1.745.800.000</b> | <b>0</b> |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn                            | 1.782.660.000        | 0        | 1.745.800.000        | 0        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>8.804.353.824</b> | <b>0</b> | <b>7.358.221.514</b> | <b>0</b> |

| 05. Nợ xấu                                                                                | Cuối năm           |                        | Sở đầu năm         |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                                                                                           | Giá trị            | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị            | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.</b> | <b>281.878.000</b> | <b>0</b>               | <b>281.878.000</b> | <b>0</b>               |
| Cty TNHH Trần Ngọc Tâm                                                                    | 281.878.000        | 0                      | 281.878.000        | 0                      |

| 06. Hàng tồn kho      | Cuối năm              |          | Đầu năm               |                      |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------------------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.441.768.294        | 0        | 14.940.823.777        | 0                    |
| Công cụ, dụng cụ      | 4.693.338.178         | 0        | 4.301.694.730         | 0                    |
| Chi phí SXKD dở dang  | 954.885.629           | 0        | 3.311.550.412         | 0                    |
| Thành phẩm tồn kho    | 31.516.862.728        | 0        | 56.784.200.080        | (203.935.594)        |
| Hàng hóa tồn kho      | 847.130.856           | 0        | 574.861.524           | 0                    |
| <b>Cộng</b>           | <b>52.453.985.685</b> | <b>0</b> | <b>79.913.130.523</b> | <b>(203.935.594)</b> |

| 07. Chi phí trả trước                       | Cuối năm              | Đầu năm              |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                             |                       |                      |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                          | <b>87.865.037</b>     | <b>28.941.435</b>    |
| Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ                | 87.865.037            | 28.941.435           |
| <b>b. Dài hạn</b>                           | <b>32.137.327.731</b> | <b>8.748.015.454</b> |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định            | 1.619.179.411         | 0                    |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                | 75.077.778            | 0                    |
| Chi phí đào tạo công nhân cạo mủ            | 227.112.287           | 0                    |
| Chi phí mở rộng đường sỏi đỏ                | 0                     | 26.028.859           |
| Chi phí sửa chữa đường trục NT1             | 149.322.942           | 298.191.442          |
| Chi phí sửa chữa đường trục nối NT1 với NT2 | 367.006.561           | 541.715.047          |
| Chi phí chung chờ phân bổ                   | 29.599.002.952        | 7.882.080.106        |
| Chi phí trả trước khác                      | 100.625.800           | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>32.225.192.768</b> | <b>8.776.956.889</b> |

| <b>08. Thuế và các khoản phải nộp</b> |                       | <b>Số đã nộp</b>      | <b>Số phải nộp</b>    |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nhà nước</b>                       | <b>Đầu năm</b>        | <b>trong năm</b>      | <b>trong năm</b>      | <b>Cuối năm</b>       |
| <b>b. Phải nộp</b>                    | <b>10.767.570.816</b> | <b>40.029.002.233</b> | <b>39.832.895.483</b> | <b>10.571.464.066</b> |
| Thuế tài nguyên                       | 20.755.200            | 195.653.120           | 191.386.880           | 16.488.960            |
| Thuế giá trị gia tăng                 | 1.722.889.349         | 8.643.589.989         | 9.199.063.971         | 2.278.363.331         |
| Thuế thu nhập cá nhân                 | 129.543.179           | 3.912.862.413         | 3.963.011.084         | 179.691.850           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp            | 8.891.573.398         | 25.772.941.607        | 24.978.288.134        | 8.096.919.925         |
| Thuế môn bài                          |                       | 7.000.000             | 7.000.000             | 0                     |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất           |                       | 1.459.108.725         | 1.459.108.725         | 0                     |
| Các loại thuế khác                    | 2.809.690             | 37.846.379            | 35.036.689            | 0                     |
| <b>a. Phải thu</b>                    | <b>11.033.628</b>     | <b>13.197.091.790</b> | <b>13.197.091.790</b> | <b>11.033.628</b>     |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất           | 11.033.628            | 13.197.091.790        | 13.197.091.790        | 11.033.628            |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**

Áp Đá Hàng, xã Hiệp Thành, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**09. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm | Cộng             |
|-------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                                |                          |                  |                  |
| Số dư đầu năm                 | 120.147.383.644        | 96.779.223.692   | 40.716.911.164                 | 6.955.126.801            | 232.913.438.749  | 497.512.084.050  |
| - Mua trong năm               | 0                      | 0                | 3.045.227.272                  | 51.971.632               | 0                | 3.097.198.904    |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành     | 4.494.463.638          | 0                | 0                              | 0                        | 20.854.707.504   | 25.349.171.142   |
| - Chuyển đổi báo cáo          | 877.814.192            | 110.770.343      | 202.233.220                    | 9.318.984                | 0                | 1.200.136.739    |
| - Tăng khác                   | 0                      | 0                | 0                              | 0                        | 0                | 0                |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (224.889.390)          | (104.220.000)    | 0                              | 0                        | (32.786.824.358) | (33.115.933.748) |
| - Chuyển sang bất động sản ĐT | 0                      | 0                | 0                              | 0                        | 0                | 0                |
| - Giảm khác                   | 0                      | 0                | 0                              | 0                        | 0                | 0                |
| Số dư cuối năm                | 125.294.772.084        | 96.785.774.035   | 43.964.371.656                 | 7.016.417.417            | 220.981.321.895  | 494.042.657.087  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                                |                          |                  |                  |
| Số dư đầu năm                 | 66.723.270.810         | 61.631.602.011   | 35.067.595.694                 | 5.226.299.033            | 80.941.816.356   | 249.590.583.904  |
| - Khấu hao trong năm          | 9.578.750.752          | 6.670.314.254    | 1.510.472.645                  | 457.888.320              | 9.539.032.400    | 27.756.458.371   |
| - Chuyển đổi báo cáo          | 386.703.750            | 83.275.000       | 117.266.725                    | 5.126.018                | 0                | 592.371.493      |
| - Tăng khác                   | 0                      | 0                | 0                              | 0                        | 0                | 0                |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (221.076.791)          | (57.526.198)     | 0                              | 0                        | (21.335.386.335) | (21.613.989.324) |
| - Chuyển sang bất động sản ĐT | 0                      | 0                | 0                              | 0                        | 0                | 0                |
| - Giảm khác                   | 0                      | 0                | 0                              | 0                        | 0                | 0                |
| Số dư cuối năm                | 76.467.648.521         | 68.327.665.067   | 36.695.335.064                 | 5.689.313.371            | 69.145.462.421   | 256.325.424.444  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                                |                          |                  |                  |
| - Tại ngày đầu năm            | 53.424.112.834         | 35.147.621.681   | 5.649.315.470                  | 1.728.827.768            | 151.971.622.393  | 247.921.500.146  |
| - Tại ngày cuối năm           | 48.827.123.563         | 28.458.108.968   | 7.269.036.592                  | 1.327.104.046            | 151.835.859.474  | 237.717.232.643  |

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                               | Phần mềm<br>máy vi tính | Quyền sử dụng đất    | Tổng cộng            |
|-----------------------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                         |                      |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>1.546.290.000</b>    | <b>1.760.250.415</b> | <b>3.306.540.415</b> |
| - Mua trong năm                         | 0                       | 0                    | 0                    |
| - Chuyển đổi báo cáo                    | 9.118.000               | 0                    | 9.118.000            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>1.555.408.000</b>    | <b>1.760.250.415</b> | <b>3.315.658.415</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                         |                      |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>1.022.714.685</b>    | <b>251.464.336</b>   | <b>1.274.179.021</b> |
| - Khấu hao trong năm                    | 267.077.603             | 41.910.720           | 308.988.323          |
| - Chuyển đổi báo cáo                    | 7.396.493               | 0                    | 7.396.493            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>1.297.188.781</b>    | <b>293.375.056</b>   | <b>1.590.563.837</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                         |                      |                      |
| - Tại ngày đầu năm                      | <b>523.575.315</b>      | <b>1.508.786.079</b> | <b>2.032.361.394</b> |
| - Tại ngày cuối năm                     | <b>258.219.219</b>      | <b>1.466.875.359</b> | <b>1.725.094.578</b> |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                       | Cuối năm                 | Đầu năm                |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Vườn cây kiến thiết cơ bản</b>                     | <b>1.035.645.033.412</b> | <b>974.416.268.673</b> |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam               | 135.802.975.740          | 136.283.703.651        |
| Vườn cây KTCB năm 2011                                | 0                        | 20.854.707.504         |
| Vườn cây KTCB năm 2012                                | 23.436.080.919           | 23.171.293.267         |
| Vườn cây KTCB năm 2013                                | 29.360.129.760           | 28.959.545.101         |
| Vườn cây KTCB năm 2014                                | 28.385.899.289           | 26.922.939.033         |
| Vườn cây KTCB năm 2015                                | 11.704.542.735           | 10.725.507.247         |
| Vườn cây KTCB năm 2016                                | 12.514.207.481           | 10.654.795.006         |
| Vườn cây KTCB năm 2017                                | 19.073.645.518           | 14.994.916.493         |
| Vườn cây KTCB năm 2018                                | 11.328.470.038           | 0                      |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia              | 899.842.057.672          | 838.132.565.022        |
| VC trồng năm 2012 (462.02 ha)                         | 87.941.583.605           | 83.849.978.415         |
| VC trồng năm 2012 đất phân hạng IV (11.08 ha)         | 1.521.659.478            | 1.483.834.994          |
| VC trồng năm 2013 (1.676.99 ha)                       | 308.326.110.888          | 290.299.913.245        |
| VC trồng năm 2013 đất phân hạng IV (35.61 ha)         | 2.625.272.618            | 2.562.735.303          |
| VC trồng năm 2013 BR (630.85 ha)                      | 26.258.164.384           | 21.686.530.539         |
| VC trồng năm 2013 BR - Đất phân hạng IV (20.54 ha)    | 418.854.622              | 400.454.559            |
| VC trồng năm 2014 (1.374.4 ha)                        | 238.008.138.316          | 223.778.802.689        |
| VC trồng mới 2014 BR (677.58 ha)                      | 80.830.526.088           | 75.144.108.758         |
| VC trồng năm 2014 BR đất PH IV (167.93 ha)            | 13.587.635.717           | 13.223.808.308         |
| VC cao su trồng mới 2015 (273.46 ha)                  | 44.104.621.168           | 40.256.227.458         |
| VC trồng năm 2015 BR (758.73 ha)                      | 78.210.232.870           | 68.735.358.998         |
| VC trồng năm 2015 BR đất PH IV (260.62 ha)            | 12.846.505.063           | 12.454.467.552         |
| VC tái canh 2016 Best Royal (69.28 ha)                | 5.162.752.856            | 4.256.344.204          |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác</b>           | <b>1.457.161.201</b>     | <b>994.852.346</b>     |
| Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Việt Nam           | 147.926.401              | 198.959.846            |
| Tư vấn lập dự án đầu tư trồng, chăm sóc vườn cây KTCB | 147.926.401              | 198.959.846            |
| Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Campuchia          | 1.309.234.800            | 795.892.500            |
| Chi phí XD CB khác                                    | 1.309.234.800            | 795.892.500            |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>1.037.102.194.613</b> | <b>975.411.121.019</b> |

| 12. Các khoản đầu tư tài chính             | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                |
| a. Đầu tư vào công ty con                  | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 24.500.000.000         | 0                      | 37.227.950.215         | 61.451.850.950         |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai | 0                      | 0                      | 0                      | 36.951.850.950         |
| Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh        | 24.500.000.000         | 0                      | 37.227.950.215         | 24.500.000.000         |
| c. Đầu tư vào đơn vị khác                  | 143.332.180.950        | (8.192.406.195)        | 135.139.774.755        | 106.380.330.000        |
| Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào            | 77.500.000.000         | 0                      | 77.500.000.000         | 77.500.000.000         |
| Công ty CP TM Dịch vụ & Du lịch Cao su     | 9.180.330.000          | (8.107.157.079)        | 1.073.172.921          | 9.180.330.000          |
| Công ty CP Phát triển KCN Cao su Việt Nam  | 19.700.000.000         | 0                      | 19.700.000.000         | 19.700.000.000         |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai | 36.951.850.950         | (85.249.116)           | 36.866.601.834         | 0                      |
| <b>Tổng Cộng</b>                           | <b>167.832.180.950</b> | <b>(8.192.406.195)</b> | <b>172.367.724.970</b> | <b>167.832.180.950</b> |
|                                            |                        |                        |                        | <b>174.844.457.135</b> |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

| Tên Công ty                                          | Nơi thành lập và hoạt động                                                 | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                    |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                                   |                                                                            |               |                  |                                                                                                                                                               |
| <b>Công ty liên kết</b>                              |                                                                            |               |                  |                                                                                                                                                               |
| Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh             | Tỉnh Tây Ninh                                                              | 49,00%        | 49,00%           | Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ                                                                                                                                |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                |                                                                            |               |                  |                                                                                                                                                               |
| Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào                      | Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Hoạt động tại Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào | 10,00%        | 10,00%           | Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                                                             |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Tỉnh Quảng Ninh                                                            | 2,15%         | 2,15%            | Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa |
| Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam       | Tỉnh Hải Dương                                                             | 7,60%         | 7,60%            | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp                                                                                                   |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai             | Tỉnh Lào Cai                                                               | 19,14%        | 19,14%           | Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su                                                                                                               |

| 13. Phải trả người bán ngắn hạn                       | Cuối năm             |                       | Đầu năm              |                       |
|-------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                       | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Phải trả cho người bán</b>                      | <b>6.798.915.306</b> | <b>6.798.915.306</b>  | <b>6.362.735.450</b> | <b>6.362.735.450</b>  |
| Công ty Cổ Phần F.A                                   | 464.706.788          | 464.706.788           | 0                    | 0                     |
| Công ty TNHH XD Thuận Thành Công                      | 304.103.978          | 304.103.978           | 0                    | 0                     |
| Trần Thị Thúy                                         | 137.193.000          | 137.193.000           | 0                    | 0                     |
| Cửa Hàng Trần Vĩnh Thi                                | 0                    | 0                     | 171.360.000          | 171.360.000           |
| Công ty TNHH Sĩ Phú Khương                            | 0                    | 0                     | 18.464.500           | 18.464.500            |
| Công ty TNHH MTV Inox Trường Thịnh                    | 387.861.000          | 387.861.000           | 268.096.950          | 268.096.950           |
| Công ty CP Đầu tư & XD Công trình Tam Đảo             | 0                    | 0                     | 199.477.000          | 199.477.000           |
| Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia       | 5.347.500.000        | 5.347.500.000         | 5.231.350.000        | 5.231.350.000         |
| Các khách hàng khác                                   | 157.550.540          | 157.550.540           | 473.987.000          | 473.987.000           |
| <b>b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>              | <b>0</b>             | <b>0</b>              |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>6.798.915.306</b> | <b>6.798.915.306</b>  | <b>6.362.735.450</b> | <b>6.362.735.450</b>  |

| 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | Cuối năm             | Đầu năm               |
|----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                    |                      |                       |
| <b>a. Người mua trả trước</b>                      | <b>7.303.964.230</b> | <b>2.645.368.166</b>  |
| Cty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng                        | 408.538.200          | 408.538.200           |
| Công ty TNHH Cao Su Đại Thắng                      | 1.270.550.400        | 1.270.550.400         |
| Công ty Cổ phần Merufa                             | 1.163.449.875        | 11                    |
| Công ty TNHH Cao Su Đông Nam Á                     | 2.301.600.000        | 0                     |
| Công ty TNHH Cao Su T2T                            | 1.669.984.800        | 0                     |
| Công ty TNHH Cao Su PR                             | 267.540.000          | 0                     |
| Công ty TNHH Thiên Hợp Phát                        | 0                    | 152.780.040           |
| Người mua trả trước khác                           | 222.300.955          | 813.499.515           |
| <b>b. Người mua trả trước là các bên liên quan</b> | <b>0</b>             | <b>7.394.109.041</b>  |
| Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh                | 0                    | 7.394.109.041         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>7.303.964.230</b> | <b>10.039.477.207</b> |

| 15. Chi phí phải trả ngắn hạn        | Cuối năm             | Đầu năm              |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      |                      |                      |
| Chi phí lãi vay                      | 285.761.798          | 203.628.479          |
| Chi phí trợ cấp mất việc làm         | 0                    | 116.303.150          |
| Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại | 1.390.495.000        | 1.956.034.500        |
| Chi phí chăm sóc cây KTCB            | 0                    | 2.231.777.760        |
| Chi phí kiểm toán                    | 180.000.000          | 180.000.000          |
| Chi phí phải trả khác                | 699.776.007          | 676.698.120          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.556.032.805</b> | <b>5.364.442.009</b> |

| 16. Phải trả ngắn hạn khác      | Cuối năm              | Đầu năm              |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 |                       |                      |
| Kinh phí công đoàn              | 0                     | 14.438.777           |
| Phải trả khám chữa bệnh         | 337.000.000           | 501.000.000          |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông | 43.769.363.500        | 75.090.000           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 2.288.058.147         | 1.096.770.132        |
| Các khoản phải trả khác         | 311.674.360           | 183.779.100          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>46.706.096.007</b> | <b>1.871.078.009</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**

Áp Đá Hàng, xã Hiệp Thành, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| 17. Vay và nợ thuê tài chính                           | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |          |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|----------|
|                                                        | Giá trị                   | Số có khả năng trả     | Tăng                      | Giảm     |
| Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả                 | 0                         | 0                      | 0                         | 0        |
| Vay ngắn hạn ngân hàng                                 | 0                         | 0                      | 0                         | 0        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả các khoản vay dài hạn ngân hàng | 0                         | 0                      | 0                         | 0        |
| <b>Vay dài hạn</b>                                     | <b>244.938.750.000</b>    | <b>244.938.750.000</b> | <b>67.345.790.000</b>     | <b>0</b> |
| Vay dài hạn ngân hàng (*)                              | 244.938.750.000           | 244.938.750.000        | 67.345.790.000            | 0        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>244.938.750.000</b>    | <b>244.938.750.000</b> | <b>67.345.790.000</b>     | <b>0</b> |

(\*) Trong đó giá trị tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính là: 3.943.040.000 đồng

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

| Bên cho vay                                                                                                                           | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi                                                                                         | Mục đích sử dụng                                                                                                                      | Lãi suất/năm                                                                        | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội<br>- Hợp đồng tín dụng số:<br>539/HĐTĐTDH - PN/SHB<br>PHNOMPENH - TAYNINH<br>SIEMREAP ngày 08/12/2014 | 8.233.000,00 USD          | Thời hạn vay tối đa 168 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ nhưng không quá thời hạn hiệu lực bảo lãnh của SHB HCM | Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6,157 ha Cao su của huyện Tra Peang Prasat, Tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia | Lãi suất cho vay trong hạn là 6,0%/năm và được điều chỉnh theo từng khế ước nhận nợ | Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) Chi nhánh Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh để thực hiện cam kết chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai là 6,157 ha Cao su tại Huyện Tra Peang Prasat, Tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia theo Hợp đồng thế chấp số: 575/2014/HĐTCTL-PN/SHB.PPE - TAYNINH SIEMREAP ngày 08/12/2014 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội<br>- Hợp đồng tín dụng số:<br>182/2017/HĐTD-PN/SHB.PP ngày 26/12/2017                                 | 2.302.000,00 USD          | Thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên                                                 | Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.419 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia            | Lãi suất cho vay trong hạn là 6,0%/năm và được điều chỉnh theo từng khế ước nhận nợ | Quyền sử dụng đất, quyền khai thác vườn cây cao su và các tài sản hình thành trên đất tổng diện tích là 3.210,89 ha tại Khum Trapeang Prasat và 169,37 ha tại Khum Paw, Trapeang Prasat, Tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia                                                                                                                                                                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                      | <b>10.535.000,00 USD</b>  |                                                                                                                  |                                                                                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**  
 Ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**18. Vốn chủ sở hữu**  
**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                    | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ     | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế | Cộng              |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước                                         | 300.000.000.000        | (43.777.986.793) | 50.042.565.643             | 1.049.054.973.449     | 102.082.336.340    | 1.457.401.888.639 |
| Tăng trong năm trước                                        | 0                      | 0                | 0                          | 30.687.503.849        | 161.240.023.118    | 191.927.526.967   |
| Lãi trong năm trước                                         | 0                      | 0                | 0                          | 0                     | 144.812.635.216    | 144.812.635.216   |
| Phân phối lợi nhuận                                         | 0                      | 0                | 0                          | 30.687.503.849        | 0                  | 30.687.503.849    |
| Tăng do hợp nhất                                            | 0                      | 0                | 0                          | 0                     | 12.260.123.409     | 12.260.123.409    |
| Tăng khác                                                   | 0                      | 0                | 0                          | 0                     | 4.167.264.493      | 4.167.264.493     |
| Giảm trong năm trước                                        | 0                      | 0                | (1.854.081.722)            | 0                     | (101.281.638.536)  | (103.135.720.258) |
| Chia cổ tức                                                 | 0                      | 0                | 0                          | 0                     | (43.687.500.000)   | (43.687.500.000)  |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển                                 | 0                      | 0                | 0                          | 0                     | (30.687.503.849)   | (30.687.503.849)  |
| Trích quỹ KTPL, Ban điều hành                               | 0                      | 0                | 0                          | 0                     | (13.130.052.073)   | (13.130.052.073)  |
| Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính              | 0                      | 0                | (1.854.081.722)            | 0                     | 0                  | (1.854.081.722)   |
| Phân phối LN Công ty liên kết                               | 0                      | 0                | 0                          | 0                     | (13.776.582.614)   | (13.776.582.614)  |
| Số dư cuối năm trước                                        | 300.000.000.000        | (43.777.986.793) | 48.188.483.921             | 1.079.742.477.298     | 162.040.720.922    | 1.546.193.695.348 |
| Số dư đầu năm nay                                           | 300.000.000.000        | (43.777.986.793) | 48.188.483.921             | 1.079.742.477.298     | 162.040.720.922    | 1.546.193.695.348 |
| Tăng trong năm nay                                          | 0                      | 0                | 18.711.305.866             | 42.915.417.718        | 119.956.621.717    | 181.583.345.301   |
| Lãi trong năm nay                                           | 0                      | 0                | 0                          | 0                     | 119.956.621.717    | 119.956.621.717   |
| Phân phối lợi nhuận                                         | 0                      | 0                | 0                          | 42.915.417.718        | 0                  | 42.915.417.718    |
| Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính              | 0                      | 0                | 18.711.305.866             | 0                     | 0                  | 18.711.305.866    |
| Giảm trong năm nay                                          | 0                      | 0                | 0                          | 0                     | (186.455.997.250)  | (186.455.997.250) |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển                                 | 0                      | 0                | 0                          | 0                     | (42.915.417.718)   | (42.915.417.718)  |
| Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, Khen thưởng Ban điều hành   | 0                      | 0                | 0                          | 0                     | 0                  | 0                 |
| Trả cổ tức                                                  | 0                      | 0                | 0                          | 0                     | (43.687.500.000)   | (43.687.500.000)  |
| Tạm ứng cổ tức năm 2018                                     | 0                      | 0                | 0                          | 0                     | 0                  | 0                 |
| Giảm do điều chỉnh ghi lãi trong công ty liên kết năm trước | 0                      | 0                | 0                          | 0                     | (4.089.734.387)    | (4.089.734.387)   |
| Số dư cuối năm nay                                          | 300.000.000.000        | (43.777.986.793) | 66.899.789.787             | 1.122.657.895.016     | 95.541.345.389     | 1.541.321.043.399 |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                        | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 180.000.000.000        | 180.000.000.000        |
| America LLC                                            | 19.245.700.000         | 16.669.100.000         |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ                         | 12.010.000.000         | 11.396.600.000         |
| Vốn của các đối tượng khác                             | 79.994.300.000         | 83.184.300.000         |
| Cổ phiếu quỹ                                           | 8.750.000.000          | 8.750.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>300.000.000.000</b> | <b>300.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                  |
| Vốn góp đầu kỳ              | 300.000.000.000 | 300.000.000.000  |
| Vốn góp tăng trong kỳ       | 0               | 0                |
| Vốn góp giảm trong kỳ       | 0               | 0                |
| Vốn góp cuối kỳ             | 300.000.000.000 | 300.000.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 66.987.500.000  | 43.687.500.000   |

**d. Cổ phiếu**

|                                        | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
|----------------------------------------|-----------------|----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 30.000.000      | 30.000.000     |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 30.000.000      | 30.000.000     |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 30.000.000      | 30.000.000     |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | 0               | 0              |
| Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại    | 875.000         | 875.000        |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 875.000         | 875.000        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | 0               | 0              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 29.125.000      | 29.125.000     |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 29.125.000      | 29.125.000     |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | 0               | 0              |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                         | <b>Cuối năm</b>          | <b>Đầu năm</b>           |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.122.657.895.016        | 1.079.742.477.298        |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.122.657.895.016</b> | <b>1.079.742.477.298</b> |

**19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

|                                   | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
|-----------------------------------|-----------------|----------------|
| a. Tài sản thuê ngoài             |                 |                |
| a. Tài sản nhận giữ hộ (tấn)      | 149,803         | 620,460        |
| Mủ cao su thành phẩm SVR 3L (tấn) | 15,000          | 239,200        |
| Mủ cao su thành phẩm RSS3 (tấn)   | 0,000           | 160,800        |
| Mủ cao su thành phẩm SVR 10 (tấn) | 40,320          | 141,120        |
| Mủ latex (tấn)                    | 48,910          | 79,340         |
| Ngoại lệ                          | 45,573          | 0,000          |
| c. Ngoại tệ các loại (USD)        | 114.494,13      | 616.710,88     |
| d. Vàng tiền tệ                   | 0               | 0              |
| đ. Nợ khó đòi đã xử lý            | 2.798.117.781   | 2.798.117.781  |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

|                                                            | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     |                        |                        |
| <b>a. Doanh thu</b>                                        | <b>273.342.231.249</b> | <b>349.339.120.170</b> |
| Doanh thu bán mủ cao su thành phẩm                         | 253.449.295.531        | 323.224.426.625        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                     | 15.361.112.055         | 14.766.649.099         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 | 4.531.823.663          | 11.348.044.446         |
| <b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>              | <b>81.114.826.663</b>  | <b>56.001.876.767</b>  |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần     | 48.764.546.787         | 33.620.496.168         |
| Công ty Cổ phần TM DV & Du lịch Cao su                     | 8.982.880.000          | 15.418.380.600         |
| Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng - Bình Phước     | 207.000.000            | 0                      |
| Công ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn                              | 21.728.050.000         | 6.810.000.000          |
| Công ty Cổ phần Cao su Diên Biên                           | 925.474.800            | 0                      |
| Cty Cổ Phần Cao Su Sơn La                                  | 346.584.167            | 0                      |
| Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh        | 160.290.909            | 152.999.999            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>354.457.057.912</b> | <b>405.340.996.937</b> |
| <b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                        |                        |
| Hàng bán bị trả lại                                        | 1.358.822.000          | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>1.358.822.000</b>   | <b>0</b>               |
| <b>03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                        |                        |
| <b>a. Doanh thu</b>                                        | <b>271.983.409.249</b> | <b>349.339.120.170</b> |
| Doanh thu bán mủ cao su thành phẩm                         | 252.090.473.531        | 323.224.426.625        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                     | 15.361.112.055         | 14.766.649.099         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 | 4.531.823.663          | 11.348.044.446         |
| <b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>              | <b>81.114.826.663</b>  | <b>56.001.876.767</b>  |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần     | 48.764.546.787         | 33.620.496.168         |
| Công ty Cổ phần TM DV & Du lịch Cao su                     | 8.982.880.000          | 15.418.380.600         |
| Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng - Bình Phước     | 207.000.000            | 0                      |
| Công ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn                              | 21.728.050.000         | 6.810.000.000          |
| Công ty Cổ phần Cao su Diên Biên                           | 925.474.800            | 0                      |
| Cty Cổ Phần Cao Su Sơn La                                  | 346.584.167            | 0                      |
| Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh        | 160.290.909            | 152.999.999            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>353.098.235.912</b> | <b>405.340.996.937</b> |
| <b>04. Giá vốn hàng bán</b>                                |                        |                        |
| Giá vốn hàng bán mủ cao su thành phẩm                      | 275.687.699.755        | 264.049.921.223        |
| Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán                           | 13.642.470.373         | 14.658.038.125         |
| Giá vốn hàng bán dịch vụ đã cung cấp                       | 5.897.023.273          | 11.245.502.975         |
| Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | (203.935.594)          | 203.935.594            |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ          | 52.404.656             | 43.488.040             |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>295.075.662.463</b> | <b>290.200.885.957</b> |

**05. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                            | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 2.785.215.789        | 2.366.897.868        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                | 5.550.000.000        | 2.450.000.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ   | 407.635.130          | 138.503.104          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 380.918.552          | 10.793.298           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác         | 0                    | 16.334.400           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>9.123.769.471</b> | <b>4.982.528.670</b> |

**06. Chi phí tài chính**

|                                            | Năm nay           | Năm trước            |
|--------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                               | 0                 | 1.039.871.098        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm   | 60.780.922        | 49.638.968           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 44.064.177        | 30.715.160           |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư         | (19.861.982)      | 466.759.057          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>84.983.117</b> | <b>1.586.984.283</b> |

**07. Chi phí bán hàng**

|                           | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 1.074.504.030        | 1.610.986.503        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 532.182.512          | 216.216.182          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.947.968.812        | 2.087.248.178        |
| Chi phí khác bằng tiền    | 435.032.957          | 356.145.121          |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.989.688.311</b> | <b>4.270.595.984</b> |

**08. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                               | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý     | 13.279.434.655        | 14.986.747.381        |
| Chi phí vật liệu quản lý      | 837.117.150           | 893.357.815           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng      | 206.085.727           | 0                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 1.347.955.701         | 1.087.567.470         |
| Chi phí - Thuế, phí và lệ phí | 525.257.879           | 453.719.517           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 794.993.210           | 1.082.440.869         |
| Chi phí bằng tiền khác        | 7.564.486.273         | 10.327.324.550        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>24.555.330.595</b> | <b>28.831.157.602</b> |

**09. Thu nhập khác**

|                                      | Năm nay                | Năm trước             |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ cây cao su thanh lý      | 102.357.276.908        | 74.031.141.899        |
| Thu nhập từ cây cao su gãy đổ        | 1.624.352.500          | 1.083.904.500         |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản         | 3.626.833              | 29.090.909            |
| Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế | 315.000.000            |                       |
| Thu nhập từ cho thuê mặt bằng        | 62.999.999             | 26.610.909            |
| Thu nhập tại trung tâm y tế          | 1.357.535.206          | 1.109.712.811         |
| Thu nhập từ bồi thường, nhận hỗ trợ  | 474.141.610            | 8.010.690.619         |
| Thu nhập từ bán phế liệu             | 8.300.000              | 15.992.727            |
| Thu nhập khác                        | 227.274.485            | 68.181.818            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>106.430.507.541</b> | <b>84.375.326.192</b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

|                                                 | Năm nay               | Năm trước              |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                       |                        |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường     | 62.851.896.000        | 159.444.075.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>62.851.896.000</b> | <b>159.444.075.000</b> |
| <b>02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                       |                        |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường    | 0                     | 155.722.050.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>0</b>              | <b>155.722.050.000</b> |

**VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**03. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**04. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**05. Giao dịch với các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

Trong năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

| Tên gọi                                     | Địa điểm        | Quan hệ               |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------------|
| Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP | TP.Hồ Chí Minh  | Công ty mẹ            |
| Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh         | Tỉnh Tây Ninh   | Công ty liên kết      |
| Công ty CP TMDV & DL Cao su                 | TP. Hồ Chí Minh | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty CP TT Cao su Phú Riềng - Bình Phước | Bình Phước      | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty CP VRG Khải Hoàn                    | Tỉnh Bình Dương | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty CP Cao su Điện Biên                 | Điện Biên       | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty CP Cao su Sơn La                    | Tỉnh Sơn La     | Công ty cùng tập đoàn |

**Trong đó:**

**Thu nhập đối với các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh  
 Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An

| Mối quan hệ           | Số tiền        |
|-----------------------|----------------|
| Công-ty liên kết      | 50.608.514.081 |
| Công ty cùng tập đoàn | 7.081.429.658  |

**10. Chi phí khác**

Chi phí cây cao su gây đổ  
 Chi phí tại trung tâm y tế  
 Chi bồi thường  
 Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp  
 Chi phí khác

| Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------|----------------------|
| 51.976.000           | 310.000              |
| 1.357.535.206        | 1.109.712.811        |
| 153.147.602          | 90.275.940           |
| 36.884.174           | 14.612.261           |
| 22.585.668           | 37.186.130           |
| <b>1.622.128.650</b> | <b>1.252.097.142</b> |

**Cộng**

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ  
 Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con  
 Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp

| Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------|-----------------------|
| 24.978.288.134        | 25.488.934.129        |
| 0                     | 0                     |
| <b>24.978.288.134</b> | <b>25.488.934.129</b> |

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  
 Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  
 Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  
 Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  
 Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ  
 Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm  
 Lãi cơ bản trên cổ phiếu  
 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------|-----------------|
| 119.956.621.717 | 144.812.635.216 |
| 0               | 0               |
| 119.956.621.717 | 144.812.635.216 |
| 0               | 28.775.845.145  |
| 29.125.000      | 29.125.000      |
|                 | 0               |
| 4.119           | 3.984           |
| 4.119           | 3.984           |

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại sau khi có nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận, do vậy có ảnh hưởng giảm từ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm trước.

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu  
 Chi phí nhân công  
 Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng  
 Chi phí khấu hao tài sản cố định  
 Thuế, phí và lệ phí  
 Chi phí dịch vụ mua ngoài  
 Chi phí khác bằng tiền  
 Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng  
 Cộng

| Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------|------------------------|
| 32.622.332.703         | 46.791.964.154         |
| 204.283.407.810        | 211.045.656.331        |
| 6.046.035.380          | 7.877.772.755          |
| 19.512.145.948         | 19.889.405.606         |
| 333.278.527            | 453.719.517            |
| 3.313.781.282          | 5.334.894.984          |
| 30.939.748.792         | 33.037.850.859         |
| (203.935.594)          | 0                      |
| <b>296.846.794.848</b> | <b>324.431.264.206</b> |

| Tên gọi                               | Địa điểm        | Quan hệ                        |
|---------------------------------------|-----------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An  | Bình Dương      | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Kiên Giang      | Công ty cùng tập đoàn          |
| Tạp chí Cao su Việt Nam               | TP.Hồ Chí Minh  | Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn |
| Viện nghiên cứu cao su                | Bình Dương      | Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn |
| Công ty CP Cơ khí Cao su              | TP. Hồ Chí Minh | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào       | TP. Hồ Chí Minh | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát    | Bình Dương      | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF Donghwa        | Bình Phước      | Công ty liên kết của tập đoàn  |

**b. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

| Bên liên quan                               | Nghiệp vụ                                                         | Số tiền        |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------|
| Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP | Phải thu tiền ủy thác xuất khẩu mủ cao su                         | 32.922.408.571 |
|                                             | Thu tiền ủy thác xuất khẩu mủ cao su của công ty mẹ               | 36.694.800.772 |
|                                             | Phải thu tiền bán mủ cao su SVR10 và xăng dầu                     | 16.645.668.326 |
|                                             | Thu tiền bán mủ và xăng dầu cho công ty mẹ                        | 16.645.668.326 |
|                                             | Cần trừ phí ủy thác xuất khẩu                                     | 408.264.224    |
|                                             | Phải trả tiền mua lốp xe                                          | 15.799.676     |
|                                             | Chi trả về tiền mua lốp xe theo HĐ: 16/HĐ-CSVN cho công ty ty mẹ  | 15.799.676     |
|                                             | Phải trả tiền cổ tức năm 2017                                     | 41.400.000.000 |
|                                             | Chi trả tiền cổ tức năm 2017                                      | 41.400.000.000 |
|                                             | Phải trả tiền cổ tức năm 2018                                     | 27.000.000.000 |
|                                             | Phải thu tiền vận chuyển nhiên liệu năm 2018                      | 176.320.000    |
|                                             | Thu tiền vận chuyển nhiên liệu                                    | 208.000.000    |
|                                             | Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý, gãy đổ                       | 50.608.514.081 |
|                                             | Thu tiền bán cây cao su thanh lý, gãy đổ                          | 44.311.916.993 |
| Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh         | Thu tiền cổ tức năm 2017                                          | 2.450.000.000  |
|                                             | Thu tiền thế chân thực hiện hợp đồng                              | 3.507.892.985  |
| Công ty CP TMDV & DL Cao su                 | Hoàn trả tiền thế chân thực hiện hợp đồng mua cây cao su thanh lý | 4.092.006.308  |
|                                             | Phải thu về tiền bán mủ cao su SVR 3L                             | 9.432.024.000  |
| Công ty CP TT Cao su Phú Riềng - Bình Phước | Thu tiền bán mủ cao su                                            | 9.432.024.000  |
|                                             | Phải thu về tiền bán mủ latex                                     | 217.350.000    |
| Công ty CP VRG Khải Hoàn                    | Thu tiền bán mủ cao su                                            | 217.350.000    |
|                                             | Phải thu bán mủ cao su latex                                      | 21.728.050.000 |
| Công ty CP Cao su Điện Biên                 | Thu về tiền bán mủ cao su                                         | 28.048.335.000 |
|                                             | Phải thu tiền gia công mủ nguyên liệu và tiền bốc xếp             | 973.614.617    |

| Bên liên quan                         | Nghiệp vụ                                                         | Số tiền       |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|
|                                       | nguyên liệu                                                       |               |
|                                       | Thu tiền gia công mũ cao su và tiền bốc xếp nguyên liệu           | 973.614.617   |
| Công ty CP Cao su Sơn La              | Phải thu tiền gia công mũ nguyên liệu và tiền bốc xếp nguyên liệu | 364.606.295   |
|                                       | Thu tiền gia công mũ cao su và tiền bốc xếp nguyên liệu           | 364.606.295   |
| Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An  | Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý                               | 7.081.429.658 |
|                                       | Thu về tiền bán cây cao su thanh lý                               | 7.081.429.658 |
|                                       | Thu tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng                                | 708.142.965   |
|                                       | Hoàn trả tiền ký quỹ                                              | 240.887.104   |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Phải thu tiền bán cây cao su thanh lý                             | 3.340.868.598 |
|                                       | Thu tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng                                | 334.078.059   |
|                                       | Thu tiền bán cây cao su thanh lý                                  | 3.340.868.598 |
| Tạp chí Cao su Việt Nam               | Phải trả tiền mua vật tư (tem nhãn, túi PE, nguyên vật liệu)      | 986.205.000   |
|                                       | Thanh toán tiền vật tư                                            | 986.205.000   |
| Viện nghiên cứu cao su                | Phải trả tiền mua hóa chất                                        | 1.435.019.649 |
|                                       | Thanh toán tiền mua hóa chất                                      | 1.435.019.649 |
| Công ty CP Cơ khí Cao su              | Thu tiền đảm bảo dự thầu                                          | 6.000.000     |
|                                       | Hoàn trả tiền bảo đảm dự thầu                                     | 11.000.000    |
|                                       | Phải trả tiền cung ứng dịch vụ sửa chữa                           | 669.163.000   |
|                                       | Thanh toán tiền mua dịch vụ sửa chữa                              | 669.163.000   |
| Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào       | Thu tiền cổ tức năm 2017                                          | 3.100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát    | Phải thu bán cao su thanh lý                                      | 9.692.400.411 |
|                                       | Thu tiền bán cao su thanh lý                                      | 8.849.956.020 |
|                                       | Thu tiền ký quỹ                                                   | 842.444.391   |
|                                       | Ghi thu tiền bán cao su thanh lý, ghi chi tiền ký quỹ             | 842.444.391   |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF Donghwa        | Phải thu bán cao su thanh lý                                      | 4.093.620.028 |
|                                       | Thu tiền bán cao su thanh lý                                      | 4.093.620.028 |
|                                       | Thu tiền ký quỹ                                                   | 409.362.002   |
|                                       | Hoàn trả tiền ký quỹ                                              | 409.362.002   |

**c. Vào ngày 31/12/2018, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:**

| Nợ phải thu                                         | Nội dung                                  | Số tiền       |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|
| Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP         | Phải thu về tiền ủy thác xuất khẩu cao su | 6.350.758.666 |
| Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn                       | Phải thu về tiền mua mũ cao su thành phẩm | 1.916.617.500 |
| Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | Phải thu tiền bán cây cao su gãy đổ       | 457.272.500   |

| Nợ phải trả                                      | Nội dung                                        | Số tiền              |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP      | Phải trả về tiền cổ tức đợt 1/2018              | 27.000.000.000       |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su                    | Phải trả tiền thế chân dự thầu                  | 6.000.000            |
| Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh              | Phải trả tiền thế chân hợp đồng cao su thanh lý | 1.323.524.227        |
| Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An             | Phải trả tiền thế chân hợp đồng cao su thanh lý | 467.255.861          |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang            | Phải trả tiền thế chân hợp đồng cao su thanh lý | 334.078.059          |
| d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt         |                                                 |                      |
| Thù lao Hội đồng quản trị                        | Năm nay                                         | Năm trước            |
| Thù lao Hội đồng quản trị                        | 109.050.000                                     | 155.000.000          |
| Tiền thưởng                                      | 102.033.333                                     | 125.562.000          |
| Thu nhập khác                                    | 16.292.000                                      | 9.666.000            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>227.375.333</b>                              | <b>270.896.000</b>   |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Năm nay                                         | Năm trước            |
| Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN                     | 1.646.507.428                                   | 1.296.646.016        |
| Tiền thưởng                                      | 105.194.000                                     | 109.694.000          |
| Thu nhập khác                                    | 42.026.000                                      | 21.900.000           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.793.727.428</b>                            | <b>1.406.340.016</b> |

## 06. Công cụ tài chính

## Các loại công cụ tài chính của Công ty

## a. Tài sản tài chính

|                                    | Đầu năm                |                        | Cuối năm               |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Tiền và tương đương tiền           | 114.240.495.495        | 0                      | 180.633.687.675        | 0                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 30.448.013.644         | (281.878.000)          | 18.036.898.463         | (281.878.000)          |
| Đầu tư dài hạn                     | 182.971.476.196        | (8.127.019.061)        | 183.010.131.165        | (8.192.406.195)        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>327.659.985.335</b> | <b>(8.408.897.061)</b> | <b>381.680.717.303</b> | <b>(8.474.284.195)</b> |

## b. Nợ phải trả tài chính

|                                   | Giá trị sổ sách        |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | Đầu năm                | Cuối năm               |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 8.233.813.459          | 53.505.011.313         |
| Chi phí phải trả                  | 5.364.442.009          | 2.556.032.805          |
| Vay và nợ                         | 177.592.960.000        | 244.938.750.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>191.191.215.468</b> | <b>300.999.794.118</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**a. Rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**b. Rủi ro tín dụng:** Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| Tại ngày đầu năm                   | Từ 01 năm trở xuống    | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm            | Tổng cộng              |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền và tương đương tiền           | 114.240.495.495        |                        |                        | 114.240.495.495        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 28.420.335.644         | 1.745.800.000          | 0                      | 30.166.135.644         |
| Đầu tư dài hạn                     | 0                      | 0                      | 174.844.457.135        | 174.844.457.135        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>142.660.831.139</b> | <b>1.745.800.000</b>   | <b>174.844.457.135</b> | <b>319.251.088.274</b> |
| Tại ngày cuối năm                  | Từ 01 năm trở xuống    | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm            | Tổng cộng              |
| Tiền và tương đương tiền           | 180.633.687.675        | 0                      | 0                      | 180.633.687.675        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 15.972.360.463         | 1.782.660.000          | 0                      | 17.755.020.463         |
| Đầu tư dài hạn                     | 0                      | 0                      | 174.817.724.970        | 174.817.724.970        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>196.606.048.138</b> | <b>1.782.660.000</b>   | <b>174.817.724.970</b> | <b>373.206.433.108</b> |

#### **c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| Tại ngày đầu năm                  | Từ 01 năm trở xuống   | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 8.233.813.459         | 0                      | 0           | 8.233.813.459          |
| Chi phí phải trả                  | 5.364.442.009         | 0                      | 0           | 5.364.442.009          |
| Vay và nợ                         | 0                     | 177.592.960.000        | 0           | 177.592.960.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>13.598.255.468</b> | <b>177.592.960.000</b> | <b>0</b>    | <b>191.191.215.468</b> |

| Tại ngày cuối năm                 | Từ 01 năm trở xuống   | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 53.505.011.313        | 0                      | 0           | 53.505.011.313         |
| Chi phí phải trả                  | 2.556.032.805         | 0                      | 0           | 2.556.032.805          |
| Vay và nợ                         | 0                     | 244.938.750.000        | 0           | 244.938.750.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>56.061.044.118</b> | <b>244.938.750.000</b> | <b>0</b>    | <b>300.999.794.118</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 07. Thông tin khác

Theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN, ngày 22/04/2014 của Hội Đồng Thành Viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị của Công ty CP Cao su Tây Ninh ngày 27/04/2014, Tập đoàn và Hội đồng quản trị công ty đã thống nhất chủ trương và ủy quyền cho Công ty con của Công ty CP Cao su Tây Ninh là Công ty TNHH Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Công ty TNSR) được thực hiện các thủ tục sang nhượng dự án Best Royal của Công ty TNHH Best Royal để trồng cao su với diện tích từ 4.000 đến 4.500 ha.

Theo hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT - TNSR ngày 28/04/2014 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su ("Tây Ninh Siêm Riệp" - Bên A) và Công ty TNHH Best Royal ("Best Royal" - Bên B), Bên B sẽ sang nhượng dự án Best Royal cho Tây Ninh Siêm Riệp. Trước tiên, Best Royal sẽ bàn giao mặt bằng đất sạch đảm bảo đủ tiêu chuẩn trồng cao su theo kết luận của Viện nghiên cứu cao su Việt Nam với tỷ lệ trồng phải đạt trên 80%.

Theo hợp đồng 30/2015/HĐKT-TNSR ngày 26/10/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B), Bên B sẽ chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích vườn cây KTCB năm 2013 chậm nhất đến ngày 31/12/2018 với tổng giá trị chuyển giao là 3.321.910 USD. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Best Royal đã bàn giao cho Tây Ninh Siêm Riệp với diện tích là 729,53 ha, trong đó, diện tích vườn cây 2013 hiện hữu của Công ty TNHH Best Royal là 651,39 ha. Đến 31/12/2018, Tây Ninh Siêm Riệp đã đầu tư chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích này là 1,152 triệu USD tương đương 26,677 tỷ VND. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bàn giao đến thời điểm 31/12/2018 là 2,9736 triệu USD tương đương 68,869 tỷ VND.

Theo hợp đồng 31/2015/HĐKT-TNSR ngày 04/12/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B), Bên B sẽ chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích đất trồng cao su năm 2014 và 2015 chậm nhất đến ngày 31/12/2018 với diện tích đất là 2.340,437ha và tổng giá trị chuyển giao là 4.797.896 USD. Đến thời điểm 31/12/2018, Tây Ninh Siêm Riệp đã đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích này là 8,231 triệu USD tương đương 190,638 tỷ VND. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bàn giao đến thời điểm 31/12/2018 là 4,278 triệu USD tương đương 99,083 tỷ VND.

Cũng theo các Phụ lục hợp đồng của Hợp đồng nêu trên đến hết 31/12/2018, Công ty TNHH Best Royal phải bàn giao toàn bộ diện tích và thực hiện các thủ tục pháp lý để Tây Ninh Siêm Riệp là sở hữu toàn bộ dự án theo Luật pháp Campuchia. Tuy nhiên tại thời điểm ngày 31/12/2018, Công ty TNHH Best Royal vẫn chưa tiến hành bàn giao và hoàn thiện các thủ tục pháp lý như cam kết.

**08. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**09. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 25 tháng 01 năm 2019.



**Người lập biểu**  
**Đặng Thị Bông**  
Tây Ninh, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 01 năm 2019



**KT. Kế toán trưởng**  
**Trần Thị Tố Anh**



**Tổng Giám đốc**  
**Lê Văn Chành**

